

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015
NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

<u>Mục lục:</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1- 2
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	5- 24

HẢI DƯƠNG: THÁNG 10 NĂM 2015

BẢNG CẶN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2015
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

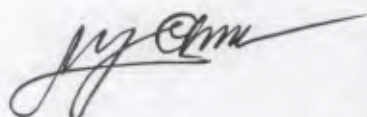
TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.389.231.735	40.941.528.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.429.084.225	23.914.054.719
1. Tiền	111	V.01	1.429.084.225	5.029.054.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	18.885.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.400.376.625	11.461.919.945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	10.556.167.877	12.776.811.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		420.928.809	454.928.809
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	327.316.448	406.746.968
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.904.036.509)	(2.176.567.309)
IV. Hàng tồn kho	140		4.530.604.218	5.565.553.761
1. Hàng tồn kho	141	V.07	4.530.604.218	5.565.553.761
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.166.667	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	29.166.667	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.980.083.828	34.518.469.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.453.646.917	5.113.055.949
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	6.453.646.917	5.113.055.949
II. Tài sản cố định	220		27.785.097.269	28.764.827.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	9.878.825.463	5.411.191.981
- Nguyên giá	222		22.801.553.214	16.830.086.683
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.922.727.751)	(11.418.894.702)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.906.271.806	23.353.635.828
- Nguyên giá	228		31.177.927.937	31.177.927.937
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(13.271.656.131)	(7.824.292.109)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	113.000.818
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	113.000.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		741.339.642	527.585.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	741.339.642	527.585.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		63.369.315.563	75.459.998.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý III năm 2015
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	MẪU SỐ B01a-DN	
			Số cuối quý (30/09/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		35.943.875.498	49.827.337.019
I. Nợ ngắn hạn	310		22.202.266.498	36.085.728.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.921.564.120	9.078.635.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		478.171.500	752.005.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9.244.239.734	18.554.437.494
4. Phải trả người lao động	314		8.337.825.400	6.935.152.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	-	217.594.905
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	235.253.406	103.305.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		985.212.338	444.598.177
II. Nợ dài hạn	330		13.741.609.000	13.741.609.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	13.741.609.000	13.741.609.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.425.440.065	25.632.661.080
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	27.425.440.065	25.632.661.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.174.100.000	11.449.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.174.100.000	11.449.400.000
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	3.917.401.079
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.714.827.565	9.729.347.501
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		569.818.580	1.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.145.008.985	8.729.347.501
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		63.369.315.563	75.459.998.099

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm



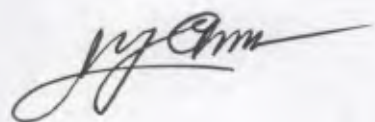
Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2015

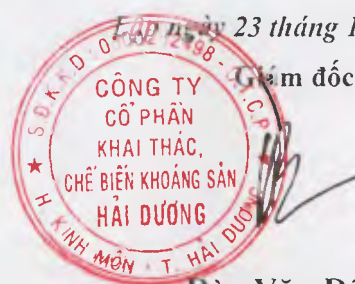
MẪU SỐ B02a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	01	VI.1a	35.388.575.537	56.795.082.454	151.029.796.754	153.207.997.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.388.575.537	56.795.082.454	151.029.796.754	153.207.997.940
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	24.955.109.069	44.853.353.408	113.470.707.761	121.217.478.958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.433.466.468	11.941.729.046	37.559.088.993	31.990.518.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	174.179.679	251.485.109	600.194.123	545.455.438
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	1.691.952.877	4.002.012.678	8.956.468.525	10.421.476.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	6.234.373.396	4.775.074.683	17.585.675.203	12.755.413.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		2.681.319.874	3.416.126.794	11.617.139.388	9.359.084.203
11. Thu nhập khác	31	VI.6	30.781.818	40.972.727	126.909.090	134.999.909
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	10.000.000	-	89.658.002
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.781.818	30.972.727	126.909.090	45.341.907
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.712.101.692	3.447.099.521	11.744.048.478	9.404.426.110
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	606.892.372	759.079.535	2.599.039.493	2.125.203.145
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.105.209.320	2.688.019.986	9.145.008.985	7.279.222.965
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.471	2.348	6.390	6.358
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm



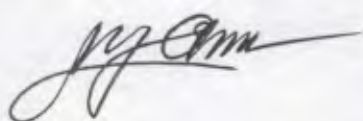
Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III năm 2015

MẪU SỐ B03a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

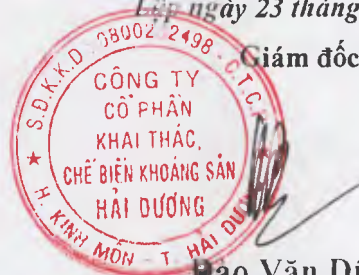
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		168.536.664.400	168.456.725.269
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(73.321.829.838)	(73.081.388.866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.037.763.700)	(42.403.336.500)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.388.282.014)	(2.419.765.168)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		695.170.516	960.908.884
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.468.792.957)	(30.745.260.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.015.166.407	20.767.883.485
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(13.919.504.336)	(126.539.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	2.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		571.597.435	515.428.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.347.906.901)	390.889.888
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.152.230.000)	(7.442.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.152.230.000)	(7.442.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.484.970.494)	13.716.663.373
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.914.054.719	13.310.080.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14.429.084.225	27.026.744.164

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 23 tháng 10 năm 2015



Đào Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015 : Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 17.174.100.000 đồng (Mười bảy tỷ, một trăm bảy mươi tư triệu, một trăm ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, đồi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong tháng 4 năm 2015, Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang đã mua lại 408.744 cổ phần từ Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước để trở thành cổ đông lớn nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tháng 09 năm 2015 Công ty đã hoàn thiện việc tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2015, tổng số vốn điều lệ sau khi tăng thêm là 17.174.000.000 đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý III năm 2015.

Do việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC cho nên trên Báo cáo tài chính này phản ánh một số chỉ tiêu đầu kỳ ngày 01-01-2015 khác với trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay, chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và số dư quỹ dự phòng tài chính chuyển sang.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rớt hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	388.239.800	13.127.400
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1.040.844.425	5.015.927.319
+ Vietinbank Nhị Chiểu	515.863.145	3.049.153.150
+ BIDV Hoàng Thạch	524.981.280	1.966.774.169
- Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	18.885.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Nhị Chiểu	8.000.000.000	9.885.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	5.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	14.429.084.225	23.914.054.719

02. Các khoản đầu tư tài chính

Số cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Số cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Đầu năm	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.556.167.877		12.776.811.477	
- Xí nghiệp tư doanh vận tải Hồng Lạc	889.310.877		2.665.450.477	
- Công ty TNHH Hưng Hòa	219.886.200		1.725.769.500	
- Công ty CP TM&VT Đức Minh	682.780.500		1.368.606.000	
- Công ty CP TM&XD Phương Hoàng	1.563.499.000		-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.200.691.300		7.016.985.500	
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
- Khách hàng...(trên 10% trở lên)	-		-	
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	327.316.448	-	406.746.968	-
- Phải thu về người lao động(BHXX)	268.719.760	-	196.505.600	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	30.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	28.596.688	-	210.241.368	-
b. Dài hạn	6.453.646.917	-	5.113.055.949	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	6.453.646.917	-	5.113.055.949	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi			-			-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000		Trên 3 năm	282.248.000		Trên 3 năm
- Xí nghiệp cổ phần Tân tiến Bắc Ninh	455.840.600		Trên 3 năm	455.840.600		Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000		Trên 3 năm	305.471.000	91.641.300	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	1.227.185.309	366.708.400	Từ 01	1.361.649.009	137.000.000	Từ 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

			năm trở lên		tháng trở lên
Cộng	2.270.744.909	366.708.400	-	2.405.208.609	228.641.300

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	874.556.049	-	1.177.131.888	-
- Công cụ, dụng cụ	6.886.466	-	16.864.861	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.597.653	-	36.396.298	-
- Thành phẩm	3.609.564.050	-	4.335.160.714	-
Cộng:	4.530.604.218	-	5.565.553.761	-

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- XD CB			-	113.000.818
Cộng:			-	113.000.818

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNGThôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thù, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính
Báo cáo tài chính quý III năm 2015
Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃU SỐ B 09a - DN****09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.216.273.955	7.503.687.498	1.850.022.834	260.102.396		16.830.086.683
- Mua trong năm	-	4.846.500.000	-	-		4.846.500.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	664.801.536	-	460.164.995	-		1.124.966.531
Số dư cuối kỳ	7.881.075.491	12.350.187.498	2.310.187.829	260.102.396		22.801.553.214
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.280.250.963	5.805.705.725	1.136.769.514			-
- Khấu hao trong năm	572.711.418	757.245.483	161.952.651	196.168.500		11.418.894.702
Số dư cuối kỳ	4.852.962.381	6.562.951.208	1.298.722.165	208.091.997		12.922.727.751
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	2.936.022.992	1.697.981.773	713.253.320	63.933.896		5.411.191.981
- Tại ngày cuối kỳ	3.028.113.110	5.787.236.290	1.011.465.664	52.010.399		9.878.825.463

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.168.940.189 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.898.001.941 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.803.804.394	5.020.487.715	7.824.292.109
- Khấu hao trong năm	3.575.128.789	1.872.235.233	5.447.364.022
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.378.933.183	6.892.722.948	13.271.656.131
III. Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	14.632.514.543	8.721.121.285	23.353.635.828
- Tại ngày cuối kỳ	11.057.385.754	6.848.886.052	17.906.271.806

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền khoảng 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận vào chỉ tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng ước tính còn lại được phép khai thác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng

- Chi phí hỗ trợ đền bù do khai thác

Cộng:

Số cuối kỳ

Đầu năm

29.166.667

-

29.166.667

-

741.339.642

527.585.098

-

-

457.765.364

224.175.325

283.574.278

303.409.773

770.506.309

527.585.098

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng:

Số cuối kỳ

Đầu năm

-

-

-

-

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-	-	-

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.921.564.120	2.921.564.120	9.078.635.043	9.078.635.043
- Công ty cổ phần Thống Nhất	244.591.400	244.591.400	2.218.218.100	2.218.218.100
- Công ty TNHH MTV 6&9	460.619.200	460.619.200	1.703.995.900	1.703.995.900
- Công ty cổ phần Phú Thịnh	272.931.400	272.931.400	1.030.283.900	1.030.283.900
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hiền	479.409.000	479.409.000	1.507.884.100	1.507.884.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty kinh tế kỹ thuật CN Quốc Phòng	476.271.576	476.271.576	628.628.940	628.628.940
- Công ty Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	438.089.784	438.089.784	412.974.144	412.974.144
- Phải trả các đối tượng khác	549.651.760	549.651.760	1.576.649.959	1.576.649.959
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	2.921.564.120	2.921.564.120	9.078.635.043	9.078.635.043
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính:
VND

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.024.289.410	8.415.827.717	9.103.375.634	336.741.493
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	403.955.079	2.599.039.493	2.388.282.014	614.712.558
- Thuế thu nhập cá nhân	295.367.065	380.590.100	674.407.165	1.550.000
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	531.813.520	4.008.805.440	4.379.305.560	161.313.400
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	43.661.500	-	43.661.500
- Tiền thuê đất	-	1.905.048.000	1.270.032.000	635.016.000
- Phí bảo vệ môi trường	379.866.801	2.838.677.099	3.098.090.400	120.453.500
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.919.145.619	-	8.588.354.336	7.330.791.283
Cộng:	18.554.437.494	20.194.649.349	29.504.847.109	9.244.239.734
b. Phải thu				
.....	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	217.594.905
- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất	-	217.594.905
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng:	-	217.594.905

19. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	32.498.858	-
- Kinh phí công đoàn	111.456.600	103.305.000
- Thù lao HDQT, BKS, thư ký	64.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.297.948	-
Cộng:	235.253.406	103.305.000

b. Dài hạn
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng:	-	-
b. Dài hạn		
Cộng:	-	-

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng:	-	-
b. Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường	13.741.609.000	13.741.609.000
Cộng:	13.741.609.000	13.741.609.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	11.449.400.000	536.512.500	-	1.603.443.726	14.756.067.353	28.345.423.579
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.729.347.501	8.729.347.501
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.313.957.353	-	(2.313.957.353)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
- Cổ tức được chia	-	-	-	-	(7.442.110.000)	(7.442.110.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	11.449.400.000	536.512.500	2.313.957.353	1.603.443.726	9.729.347.501	25.632.661.080
Trình bày lại (i)	-	-	1.603.443.726	(1.603.443.726)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	11.449.400.000	536.512.500	3.917.401.079	-	9.729.347.501	25.632.661.080
- Tăng vốn trong kỳ	5.724.700.000	-	(3.917.401.079)	-	(1.807.298.921)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	9.145.008.985	9.145.008.985
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)	-	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
- Cổ tức được chia(ii)	-	-	-	-	(5.152.230.000)	(5.152.230.000)
Số dư cuối năm nay	17.174.100.000	536.512.500	-	-	9.714.827.565	27.425.440.065

(i) Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, Công ty không tiếp tục trích lập và duy trì số dư Quỹ dự phòng tài chính. Toàn bộ số dư Quỹ dự phòng tài chính được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 05/NQ-DHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2015 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty, trong đó trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.200.000.000 VND và chia cổ tức cho các cổ đông với mức 45% mệnh giá cổ phiếu, tương đương với 5.152.230.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước(SCIC)	-	5.839.200.000
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	6.131.160.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.042.940.000	5.610.200.000
Cộng:	17.174.100.000	11.449.400.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	11.449.400.000	11.449.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.724.700.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.174.100.000	11.449.400.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.152.230.000	7.442.110.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.717.410	1.144.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.717.410	1.144.940
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.144.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại(cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.717.410	1.144.940
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.144.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	3.917.401.079	-	3.917.401.079	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	444.598.177	2.488.905.506	1.948.291.345	985.212.338

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
	-	-
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Kim khí quý, đá quý	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Nội dung
- Công ty công trình 86	621.898.570	Bán nợ cho Cty mua bán nợ từ T01/2013
- Cty vật tư XD và vận tải Hải Phòng	1.914.511.600	Bán nợ cho Cty mua bán nợ từ T9/2008
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	<u>Quý III/2015</u>	<u>Quý III/2014</u>	<u>09 tháng 2015</u>	<u>09 tháng 2014</u>
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	35.388.575.537	55.539.306.522	151.029.796.754	150.055.787.303
+ <i>Doanh thu bán đá thô</i>	949.640.735	553.924.216	8.811.709.529	2.651.228.185
+ <i>Doanh thu bán đá chế biến</i>	34.438.934.802	54.985.382.306	142.218.087.225	147.404.559.118
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.255.775.932	-	3.152.210.637
Cộng:	35.388.575.537	56.795.082.454	151.029.796.754	153.207.997.940
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý III/2015</u>	<u>Quý III/2014</u>	<u>09 tháng 2015</u>	<u>09 tháng 2014</u>
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	<u>Quý III/2015</u>	<u>Quý III/2014</u>	<u>09 tháng 2015</u>	<u>09 tháng 2014</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	24.955.109.069	43.658.406.142	113.470.707.761	118.269.159.911
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.194.947.266	-	2.948.319.047
Cộng:	24.955.109.069	44.853.353.408	113.470.707.761	121.217.478.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2015	Quý III/2014	09 tháng 2015	09 tháng 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174.179.679	251.485.109	571.597.435	545.455.438
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	28.596.688	-
Cộng:	174.179.679	251.485.109	600.194.123	545.455.438
05. Chi phí tài chính	Quý III/2015	Quý III/2014	09 tháng 2015	09 tháng 2014
Cộng:	-	-	-	-
06. Thu nhập khác	Quý III/2015	Quý III/2014	09 tháng 2015	09 tháng 2014
- Thu tiền thuê nhà tập thể của CNV	12.600.000	13.700.000	36.000.000	35.000.000
- Thu nhập từ cho thuê bến bãi	18.181.818	27.272.727	90.909.090	99.999.909
Cộng:	30.781.818	40.972.727	126.909.090	134.999.909
07. Chi phí khác	Quý III/2015	Quý III/2014	09 tháng 2015	09 tháng 2014
- Các khoản bị phạt	-	10.000.000	-	89.658.002
- Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng:	-	10.000.000	-	89.658.002
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III/2015	Quý III/2014	09 tháng 2015	09 tháng 2014
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.234.373.396	4.775.074.683	17.858.206.003	12.755.413.636
- Chi phí nhân viên quản lý	1.959.154.170	3.306.348.286	9.215.894.295	8.354.863.690
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	21.844.455	87.394.733	162.384.161	170.667.051
- Chi phí khấu hao TSCĐ	133.207.467	149.127.989	386.402.433	471.698.304
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	754.438.177	683.714.954	2.141.999.885	2.144.506.400
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.365.729.127	548.488.721	5.951.525.229	1.613.678.191
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.691.952.877	4.002.012.678	8.956.468.525	10.421.476.581
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.691.952.877	4.002.012.678	8.956.468.525	10.421.476.581
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	-	(272.530.800)	-
			(272.530.800)	-
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2015	Quý III/2014	09 tháng 2015	09 tháng 2014
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.140.472.000	4.638.219.264	8.905.674.763	11.779.743.141
- Chi phí nhân công	11.807.414.810	20.512.662.795	54.624.200.209	51.817.003.540
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.813.447.820	426.345.950	4.334.101.538	1.305.136.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.550.033.167	20.265.000.856	50.406.006.149	51.771.409.931
- Chi phí khác bằng tiền	7.246.341.591	6.885.591.668	19.456.483.697	16.728.772.672
Cộng:	33.557.709.388	52.727.820.533	137.726.466.356	133.402.065.886
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý III/2015	Quý III/2014	09 tháng 2015	09 tháng 2014
Lợi nhuận trước thuế	2.712.101.692	3.447.099.521	11.744.048.478	9.404.426.110
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(10.638.000)	(4.832.600)	(10.638.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	46.500.000	13.900.000	74.600.000	141.658.002
Thu nhập chịu thuế	2.758.601.692	3.450.361.521	11.813.815.878	9.535.446.112
Thuế suất	22%	22%	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	606.892.372	759.079.535	2.599.039.493	2.097.798.145
Truy thu thuế TNDN năm 2012	-	-	-	27.405.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	606.892.372	759.079.535	2.599.039.493	2.125.203.145

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

03. Số tiền đi vay thu trong kỳ

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

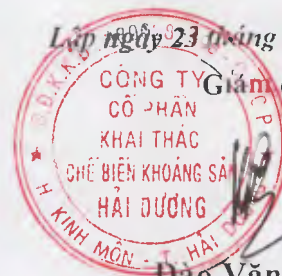
Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và điều chỉnh lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2014		
	Số trước điều chỉnh/phân loại	Điều chỉnh/ phân loại	Số trình bày lại
TÀI SẢN			
Phải thu dài hạn khác	-	5.113.055.949	5.113.055.949
Tài sản cố định vô hình	1.463.999.489	21.889.636.339	23.353.635.828
- Nguyên giá	1.568.508.156	29.609.419.781	31.177.927.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	(104.508.667)	(7.719.783.442)	(7.824.292.109)
Tài sản dài hạn khác	5.113.055.949	(5.113.055.949)	-
NỢ PHẢI TRẢ			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	2.635.291.875	15.919.145.619	18.554.437.494
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.997.056.350	(7.779.461.445)	217.594.905
Dự phòng phải trả dài hạn	-	13.741.609.000	13.741.609.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Quỹ đầu tư phát triển	2.313.957.353	1.603.443.726	3.917.401.079
Quỹ dự phòng tài chính	1.603.443.726	(1.603.443.726)	-
Lợi nhuận sau thuế trừ phân phối	9.721.004.336	8.343.165	9.729.347.501
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến kỳ trước	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	-	8.729.347.501	8.729.347.501

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 23 tháng 10 năm 2015



Đào Văn Dũng